BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật xây dựng 1 - K13

Môn thi: **Trắc địa Đại cương** Lần thi: 1 Giám thị 1: V. Phương Ký tên:

Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 4/12/2012 Giám thị 2: Nguyễn Ngọc Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: A4.11 Giám thị 3: _____ Ký tên:

Tổng số bài: 34 Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
1	1110060002	Nguyễn Đức	Bắc	15/09/1992		4	4	4,0	Bốn, không
2	1110060004	Nguyễn Văn	Cảnh	29/06/1992		6	5	5,3	Năm, ba
3	1110060005	Nguyễn Văn	Cảnh	01/01/1993		6	5	5,3	Năm, ba
4	1110060006	Nguyễn Thành	Chí	16/01/1993		6	6	6,0	Sáu, không
5	1110060007	Đỗ Ngọc	Du	25/01/1992	Du	6	6	6,0	sáu, không
6	1110060008	Phạm Văn	Dũng	16/10/1992	Dung	7	7	7,0	Bảy, không
7	1110060009	Phạm Nguyễn Hoàng	Giang	12/08/1933	Giang	4	8	6,8	Sáu, tám
8	1110060010	Đặng Thanh	Hàn	05/10/1993	Han	5	5	5,0	Năm, không
9	1110060011	Nguyễn Thế	Hào	26/02/1993		6	4	4,6	Bốn, sáu
10	1110060012	Trần Trung	Hiếu	21/05/1993		7	7	7,0	Bảy, không
11	1110060013	Đặng Phước	Hòa	28/10/1992		4	4	4,0	Bốn, không
12	1110060014	Đặng Minh	Hòa	07/04/1993		6	5	5,3	Năm, ba
13	1110060015	Phan Khắc	Huy	18/03/1993		7	7	7,0	Bảy, không
14	1110060016	Đặng Gia	Huy	10/08/1993		7	5	5,6	Năm, sáu
15	1110060018	Nguyễn Ngọc	Huy	16/12/1992					
16	1110060019	Nguyễn Việt	Khanh	09/07/1993		4	5	4,7	Bốn, bảy
17	1110060020	Lê Đăng	Khánh	03/03/1992		6	5	5,3	Năm, ba
18	1110060021	Lê Văn	Khánh	12/02/1993		6	7	6,7	Sáu, bảy
19	1110060022	Nguyễn Văn	Khiêm	02/11/1993		6	5	5,3	Năm, ba
20	1110060024	Bùi Đăng	Khoa	12/01/1993		6	7	6,7	Sáu, bảy
21	1110060025	Nguyễn Quang	Kim	29/12/1993		6	5	5,3	Năm, ba
22	1110060026	Võ Hải	Lâm	30/08/1992		6	4	4,6	Bốn, sáu
23	1110060027	Lê Hồng	Lâm	23/07/1992		6	5	5,3	Năm, ba
24	1110060028	Trương Trọng	Liêm	15/01/1993		6	7	6,7	Sáu, bảy
25	1110060029	Phí Ngọc	Long	29/09/1992		6	5	5,3	Năm, ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS: 30%	Thi TS: 70%		
26	1110060030	Tô Văn	Minh	19/10/1993		8	7	7,3	Bảy, ba
27	1110060031	Đinh Duyên Hải	Đăng	15/05/1993		6	5	5,3	Năm, ba
28	1110060032	Phạm Hải	Đăng	15/05/1993		5	7	6,4	Sáu, bốn
29	1110060033	Nguyễn Đình	Đăng	07/04/1992		6	6	6,0	Sáu, không
30	1110060034	Ngô Hải	Đăng	15/03/1992		5	5	5,0	Năm, không
31	1110060035	Nguyễn Khắc	Đại	28/06/1993		6	5	5,3	Năm, ba
32	1110060036	Lê Hoàng	Nam	29/04/1993					
33	1110060040	Nguyễn Thành	Nhân	30/06/1993		7	4	4,9	Bốn, chín
34	1110060041	Phan Văn	Nhẫn	03/11/1992		4	6	5,4	Năm, bốn
35	1110060042	Ngô Văn	Nhất	12/07/1993		6	7	6,7	Sáu, bảy
36	1110060043	Trình Minh	Nhựt	27/11/1993		6	5	5,3	Năm, ba

Ngày 22 . tháng 01 . . năm 2013